

Chính sách thông tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới ở Việt Nam

Lê Tùng Sơn^{1*}, Trần Hậu Ngọc²

¹Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

²Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ

Ngày nhận bài 21/7/2020; ngày chuyển phản biện 23/7/2020; ngày nhận phản biện 24/8/2020; ngày chấp nhận đăng 27/8/2020

Tóm tắt:

Trong bối cảnh xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức, thông tin khoa học và công nghệ (KH&CN) giữ một vị trí quan trọng đối với mỗi quốc gia. Nhận thức được tầm quan trọng của thông tin KH&CN, nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng chính sách thông tin KH&CN dựa trên nền tảng khung chính sách được UNESCO đề xuất cho các nước thành viên. Trên cơ sở phân tích thực trạng chính sách thông tin KH&CN ở Việt Nam, bài viết xác định những yếu tố cơ bản trong xây dựng chính sách thông tin KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học, đổi mới ở Việt Nam và đưa ra những khuyến nghị trong việc hoàn thiện chính sách.

Từ khóa: chính sách, đổi mới, thông tin KH&CN, tiếp cận thông tin KH&CN.

Chỉ số phân loại: 5.8

Mở đầu

Những biến đổi sâu sắc mang tính cách mạng của nền kinh tế thế giới trong khoảng vài thập niên trở lại đây do tác động của KH&CN đã đánh dấu sự ra đời một nền kinh tế mới (kinh tế tri thức) - nền kinh tế dựa trên tri thức khoa học, chất xám trở thành tài sản trí tuệ vô giá và mang lại hiệu quả kinh tế lớn. Trong nền kinh tế này, quyền tiếp cận thông tin để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học (tạo ra tri thức có tính quy luật), đổi mới (vận dụng tri thức vào hoạt động sản xuất) là một trong những quyền cơ bản của mỗi công dân được các quốc gia thừa nhận và bảo đảm thực hiện thông qua các chính sách quốc gia về thông tin KH&CN. Chính sách này đã tạo ra sự thay đổi quan trọng trong xã hội đương đại, một xã hội mới được kiến tạo: xã hội thông tin - xã hội tri thức, đây là một xu thế tất yếu trong sự phát triển kinh tế - xã hội của nhân loại.

Năm 2009, nhóm nghiên cứu thuộc Chương trình thông tin cho mọi người (Information for All Programme - IFAP) của UNESCO đã công bố công trình nghiên cứu “National Information Society Policy: A Template” (chính sách quốc gia về xã hội thông tin - một mô hình), đây là một nghiên cứu chứa đựng nhiều thông tin, dữ kiện khoa học làm nền tảng trong quá trình hoạch định chính sách thông tin của mỗi quốc gia được UNESCO khuyến nghị cho các nước thành viên trên cơ sở cung cấp một khung mẫu để xây dựng một xã hội thông tin cho mọi người trên tinh thần mọi người đều có quyền tiếp cận thông tin để cải thiện cho cuộc sống của họ.

Tại Việt Nam, chính sách thông tin KH&CN được hình

thành trong một thời gian dài, có sự kế thừa trong các giai đoạn khác nhau và phát triển trong điều kiện phát triển nhanh chóng của KH&CN, đặc biệt là công nghệ thông tin, cùng với đó là sự hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã mở ra nhiều triển vọng cho sự phát triển trên các phương diện: liên kết chia sẻ thông tin KH&CN, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin, phát triển nguồn nhân lực thông tin KH&CN... Chính những yếu tố này đã tác động to lớn đến quá trình hình thành và hoàn thiện của chính sách thông tin KH&CN.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích thực trạng chính sách thông tin KH&CN hiện hành ở Việt Nam và đưa ra những luận điểm khoa học về nền tảng xây dựng chính sách thông tin KH&CN. Nghiên cứu trả lời cho câu hỏi: “*Đâu là yếu tố cơ bản để xây dựng chính sách thông tin KH&CN ở Việt Nam?*”, từ đó đưa ra những khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách.

Khái luận về chính sách thông tin KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới

Khái niệm thông tin KH&CN

Có nhiều định nghĩa khác nhau liên quan đến khái niệm “thông tin KH&CN”. Trong nghiên cứu này, thông tin KH&CN được định nghĩa là *các dữ liệu, dữ kiện, số liệu, tin tức được xử lý và có ý nghĩa trong hoạt động KH&CN và đổi mới* [1, 2].

Thuật ngữ “hoạt động KH&CN” trong định nghĩa này được xác định bao gồm: hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ KH&CN, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng

*Tác giả liên hệ: Email: tungson.hlu@gmail.com

Policies of scientific and technological information for scientific research and innovation in Vietnam

Tung Son Le*, Hau Ngoc Tran²

¹Ministry of Culture, Sports and Tourism

²Vietnam Centre for Science and Technology Evaluation

Received 21 July 2020; accepted 27 August 2020

Abstract:

In the context of information society and knowledge economy, scientific and technological information plays an important position and is the driving force of the development of each country. Recognising the importance of scientific and technological information, many countries around the world have developed science and technology information policies based on the proposed policy framework proposed by UNESCO for the member countries. Based on an analysis of the real situation of science and technology information policies in Vietnam, the study identifies the basic foundations in building science and technology information policies for scientific research and innovation in Vietnam and proposing some recommendations on completing these policies.

Keywords: access to scientific and technological information, innovation, policies, scientific and technological information.

Classification number: 5.8

tạo khác nhằm phát triển KH&CN [3]; “Hoạt động đổi mới” được xác định là việc thực thi một sản phẩm (hàng hóa/dịch vụ) hay một quy trình mới hoặc cải tiến đáng kể, một phương pháp marketing mới hay một biện pháp mang tính tổ chức trong thực tiễn hoạt động, trong tổ chức công việc hay trong quan hệ bên ngoài. Hoạt động đổi mới bao gồm: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới tiếp thị và đổi mới tổ chức [4].

Vai trò của thông tin KH&CN đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới

Thông tin KH&CN được xem là “bước gạch nối” quan trọng giữa hoạt động nghiên cứu khoa học (tạo ra tri thức mới) và hoạt động đổi mới (vận dụng, áp dụng tri thức vào hoạt

động sản xuất kinh doanh). Thông tin KH&CN có ý nghĩa quan trọng trong cả 2 hoạt động này, được thể hiện ở các điểm sau:

Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học: thông tin KH&CN tạo nền tảng trong việc hình thành tư tưởng khoa học, vấn đề khoa học, thúc đẩy việc khám phá, tìm hiểu bản chất, quy luật tự nhiên, xã hội, tư duy, định hướng mới trong khoa học. Hoạt động nghiên cứu khoa học là quá trình xây dựng giả thuyết khoa học và chứng minh giả thuyết khoa học, để thực hiện các hoạt động này, thông tin giữ vai trò là dữ liệu, cứ liệu để chứng minh các luận điểm khoa học. Để có được điều này, quyền tiếp cận thông tin KH&CN cần được đề cao; thông tin KH&CN giúp giảm thiểu tính rủi ro trong hoạt động nghiên cứu, tránh việc thiếu thông tin trong chứng minh giả thuyết, tránh nghiên cứu trùng lặp, tránh giẫm chân lên lỗi mòn thất bại trong các công trình nghiên cứu của đồng nghiệp, gây ra sự lãng phí về mặt nguồn lực trong nghiên cứu; thông tin KH&CN tạo ra sự liên kết giữa các nhà nghiên cứu, gắn kết các công trình nghiên cứu, đưa các công trình khoa học vào thực tiễn cuộc sống.

Đối với hoạt động đổi mới: thông tin KH&CN thúc đẩy và tạo ra cầu nối giữa hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hình thành các ý tưởng đổi mới sáng tạo trong các cơ quan, tổ chức và đặc biệt là doanh nghiệp; góp phần cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm, nội dung, quy trình hoạt động, đổi mới phương thức, quy trình vận hành tổ chức, doanh nghiệp, từ đó nâng cao tính cạnh tranh trong hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp.

Chính sách thông tin KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới

Trong tiếp cận của nghiên cứu, chính sách thông tin KH&CN là tập hợp các biện pháp được thể chế hóa mà chủ thể quyền lực đưa ra, tác động và tạo sự ưu đãi cho hệ thống đảm bảo thông tin phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới, định hướng cho hệ thống này bảo đảm quyền tiếp cận thông tin KH&CN cho hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới của tổ chức, cá nhân [5-9].

Phân tích định nghĩa này, có thể nhận diện bản chất của chính sách thông tin KH&CN được tiếp cận trong nghiên cứu này như sau:

Thứ nhất, chính sách thông tin KH&CN là chính sách công, do chủ thể quyền lực nhà nước hoặc chủ thể quản lý nhà nước ban hành.

Thứ hai, chính sách thông tin KH&CN bao gồm các biện pháp được thể chế hóa, bao gồm: thừa nhận và bảo đảm thực thi quyền tiếp cận thông tin KH&CN; chuẩn hóa hoạt động thông tin KH&CN; thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN; bảo đảm các nguồn lực cho hoạt động thông tin KH&CN.

Thứ ba, đối tượng tác động của chính sách này được xác định đó là hệ thống đảm bảo thông tin phục vụ nghiên cứu

khoa học và đổi mới. Hệ thống này được cấu thành bởi các phần tử: nguồn lực thông tin KH&CN, hoạt động thông tin KH&CN, mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN, các nguồn lực cho hoạt động thông tin KH&CN nhằm hướng tới mục tiêu phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

Thứ tư, mục đích của chính sách này nhằm đảm bảo quyền tiếp cận thông tin KH&CN phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

Thực trạng chính sách thông tin KH&CN ở Việt Nam

Chính sách thông tin KH&CN ở Việt Nam được hình thành trong một khoảng thời gian dài gắn liền với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ở Việt Nam. Trong giới hạn của một bài báo, tác giả chỉ nghiên cứu chính sách thông tin KH&CN thông qua các quy định hiện hành, còn hiệu lực cho đến nay. Thao tác hóa khái niệm chính sách thông tin KH&CN, có thể khái quát hóa và nhận diện các biện pháp quan trọng mà chính sách này hướng đến đó là: i) Thừa nhận và bảo đảm thực thi quyền tiếp cận thông tin KH&CN; ii) Chuẩn hóa hoạt động thông tin KH&CN; iii) Thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN; iv) Bảo đảm các nguồn lực cho hoạt động thông tin KH&CN. Nội dung của các biện pháp này tương ứng với 5 trụ cột cơ bản trong Khung chính sách quốc gia về xã hội thông tin mà UNESCO đề xuất. Việc phân tích nội dung các biện pháp của chính sách dựa trên phân tích nội dung các quy định đã được thể chế hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Thừa nhận và bảo đảm thực thi quyền tiếp cận thông tin KH&CN

Quyền tiếp cận thông tin KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới được thừa nhận và cụ thể hóa ở văn bản cao nhất là Hiến pháp. Trong đó, Điều 25 của Hiến pháp quy định: *công dân có quyền tự do tiếp cận thông tin. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định*; đồng thời khoản 2 và 3 Điều 62 cũng quy định: *Nhà nước bảo đảm quyền nghiên cứu KH&CN; tạo điều kiện để mọi người tham gia và hưởng thụ lợi ích từ các hoạt động KH&CN*. Để thừa nhận quyền cơ bản này, Điều 8 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 (Luật Tiếp cận thông tin) đã quy định “*công dân có quyền được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời*”.

Ngoài ra, quyền tiếp cận thông tin KH&CN còn được điều chỉnh bởi Nghị định 11/2014/NĐ-CP ngày 18/2/2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN (Nghị định 11). Nội dung này được quy định tại Điều 32 của Nghị định, theo đó tổ chức, cá nhân khai thác thông tin KH&CN có quyền: được yêu cầu cung cấp thông tin KH&CN nhằm phục vụ nhu cầu hợp pháp của mình; được tiếp cận thông tin KH&CN tạo ra bằng ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật.

Tương ứng với việc thừa nhận quyền tiếp cận thông tin KH&CN đó là nghĩa vụ của Nhà nước trong việc đảm bảo thông tin thông qua các chế định của pháp luật về nguyên tắc tiếp cận thông tin cũng như xây dựng khung chính sách về đảm bảo thông tin với các thiết chế cung cấp thông tin KH&CN.

Luật Tiếp cận thông tin đã xác định những nguyên tắc cơ bản trong bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, trên cơ sở đó toàn bộ nội dung quy định của Luật đã tạo hành lang pháp lý trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin KH&CN của công dân bao gồm: xác định chủ thể thực hiện quyền tiếp cận thông tin (Điều 4), xác định phạm vi tiếp cận thông tin (Điều 5, 6 và 7), phạm vi trách nhiệm cung cấp thông tin (Điều 9), cách thức tiếp cận thông tin (Điều 10) và xác định các biện pháp về công khai thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan trong bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân.

Chuẩn hóa hoạt động thông tin KH&CN

Đây là một trong những biện pháp quan trọng có chứa đựng những nội dung được xem là trụ cột trong khung chính sách được đề xuất bởi UNESCO, đó là: vấn đề về quản lý hoặc đảm bảo thông tin, năng lực thông tin và đạo đức thông tin. Để cụ thể hóa biện pháp này, Nghị định 11 đã quy định nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thông tin KH&CN: về tính chính xác, khách quan, về hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng và quản lý thông tin KH&CN; bảo đảm quyền của tổ chức cá nhân trong tiếp cận thông tin KH&CN, tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin KH&CN và sự gắn kết giữa hoạt động thông tin KH&CN với các hoạt động có liên quan khác [1].

Trên cơ sở xác định các nguyên tắc cơ bản, Điều 5 của Nghị định 11 đã xác định các loại hình hoạt động thông tin KH&CN, quy định này nhằm chuẩn hóa hoạt động thông tin KH&CN theo một chu trình thông tin tư liệu: từ phát triển nguồn lực thông tin, xử lý, phân tích thông tin, lưu giữ thông tin, tìm kiếm, tra cứu, chỉ dẫn, chia sẻ các nguồn tin KH&CN và phổ biến tri thức KH&CN. Từ việc chuẩn hóa này, sẽ thúc đẩy việc phát triển sản phẩm và dịch vụ thông tin KH&CN phục vụ việc tiếp cận thông tin KH&CN của tổ chức, cá nhân.

Phát triển nguồn lực thông tin KH&CN được xem là một trong những nội dung quan trọng được các Điều 7, 8, 9 và 10 của Nghị định 11 cụ thể hóa. Ngoài ra, vấn đề xây dựng dịch vụ thông tin KH&CN cũng được chú trọng với các loại hình dịch vụ quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

Thiết lập mạng lưới thông tin KH&CN

Thiết lập mạng lưới thông tin KH&CN có ý nghĩa quan trọng tạo ra cơ hội cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đa dạng hóa phương thức tiếp cận thông tin KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới. Biện pháp về thiết lập mạng lưới thông tin KH&CN nhằm cụ thể hóa nội dung: *thông tin cho sự phát triển* được đề xuất bởi khung chính sách thông tin

của UNESCO¹. Nội dung về biện pháp thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN được thể chế hóa bởi nhiều văn bản khác nhau, trong đó quan trọng nhất là Nghị định 11, theo đó:

Khoản 4 Điều 3 Nghị định 11 đã xác định tổ chức thực hiện chức năng thông tin KH&CN là tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động thông tin KH&CN; xây dựng, phát triển, vận hành và khai thác hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu về KH&CN [1].

Trên cơ sở đó, khoản 1 Điều 22 của Nghị định 11 đã xác định mạng lưới của tổ chức thông tin KH&CN bao gồm 5 loại hình cơ bản: i) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN quốc gia; ii) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN cấp bộ; iii) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN cấp tỉnh; iv) Tổ chức thực hiện chức năng thông tin KH&CN công lập khác; v) Các tổ chức thực hiện chức năng thông tin KH&CN do tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước và các tổ chức khác thành lập.

Để cụ thể hóa địa vị pháp lý của các tổ chức này, Nghị định 11 đã xác định vai trò, chức năng, nhiệm vụ cơ bản của tổ chức thông tin KH&CN (quy định tại các Điều 25, 26, 27 và 28); đồng thời người đứng đầu các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quyết định hành chính cá biệt nhằm xác định địa vị pháp lý cho các tổ chức thông tin KH&CN như: Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/10/2014 của Bộ KH&CN và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về KH&CN thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 29); Quyết định số 1785/QĐ-BKHCN ngày 28/6/2018 của Bộ KH&CN về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục Thông tin KH&CN quốc gia; các quyết định về tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN cấp bộ (do người đứng đầu bộ, thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành). Hiện nay, loại hình này có 30 tổ chức là các đơn vị thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ [10].

Bảo đảm các nguồn lực cho hoạt động thông tin KH&CN

Các nguồn lực cho hoạt động thông tin KH&CN được thể chế hóa bao gồm: bảo đảm về nhân lực, bảo đảm về vật lực (cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin) và bảo đảm về tài chính.

Bảo đảm về nhân lực: Điều 29 Nghị định 11 đã xác định cá nhân hoạt động thông tin KH&CN bao gồm: công chức, viên chức, người lao động hoạt động và cung cấp dịch vụ thông tin KH&CN phục vụ quản lý nhà nước, công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và các hoạt động khác có liên

quan. Nghị định 11 đã có những quy định nhằm thu hút nguồn nhân lực thông qua các quy định về quyền của cá nhân hoạt động thông tin KH&CN gắn với quyền của cá nhân hoạt động KH&CN quy định tại Điều 20 của Luật KH&CN 2013.

Bảo đảm về cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin: Nghị định 11 đã có những quy định cụ thể về hạ tầng thông tin quốc gia về KH&CN được xác định bao gồm: (1) Cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin KH&CN; các cơ sở dữ liệu về thông tin KH&CN; (2) Hệ thống trang thiết bị xử lý kỹ thuật để xử lý, truyền tải và lưu giữ thông tin KH&CN, các mạng thông tin KH&CN kết nối khu vực và trên thế giới. Nghị định 11 cũng đã quy định các biện pháp về đầu tư, duy trì phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN và duy trì, phát triển mạng thông tin nghiên cứu đào tạo quốc gia. Các quy định này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc thiết lập hạ tầng thông tin KH&CN quốc gia phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

Bảo đảm về tài chính: đây là một “điểm sáng” thể hiện sự hoàn thiện trong hệ thống pháp luật về bảo đảm thực thi quyền tiếp cận thông tin KH&CN đối với việc bảo đảm nguồn lực tài chính cho các thiết chế cung ứng thông tin KH&CN. Điều 20 của Nghị định 11 đã xác định nguồn kinh phí hoạt động thông tin KH&CN bao gồm: từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ hoạt động dịch vụ thông tin KH&CN và nguồn tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài. Cùng với đó, Nghị định 11 đã quy định về nội dung chi ngân sách nhà nước cho hoạt động thông tin KH&CN, đồng thời xác định ngân sách cho hoạt động thông tin KH&CN được ghi thành một mục chi riêng trong mục lục ngân sách nhà nước hàng năm cho KH&CN của bộ, ngành và địa phương.

Ngoài ra, tại điểm c khoản 1 và điểm i khoản 2 Điều 4 Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN đã xác định việc xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê KH&CN, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, truyền thông và hoạt động thông tin KH&CN là những nội dung chi ngân sách nhà nước cho KH&CN.

Đánh giá chính sách thông tin KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới ở Việt Nam

Chính sách thông tin KH&CN hiện hành đã thiết lập khung pháp lý tương đối toàn diện cho việc bảo đảm thông tin phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới với các biện pháp cơ bản được thể chế hóa mà nền tảng pháp lý cao nhất đó là Hiến pháp 2013 trên cơ sở thừa nhận và bảo đảm thực thi quyền tiếp cận thông tin như một quyền cơ bản của công dân, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Hệ thống pháp luật thể chế hóa chính sách tương đối đầy đủ và hoàn thiện đã tác động một cách sâu rộng đến hệ thống đảm bảo thông tin

¹Adrian Rozengardt, Alenjandra Davidziuk, Daniel Finquelievich (2009), *National information society policy: A template*, UNESCO information for all programme.

phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới, mở ra nhiều cơ hội tiếp cận thông tin phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp, đồng thời góp phần tăng cường tiềm lực thông tin KH&CN của quốc gia.

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, chính sách thông tin KH&CN cũng còn những bất cập như sự dàn trải, thiếu tính đồng bộ, thống nhất, có sự mâu thuẫn, chưa phù hợp với thực tiễn, gây ra sự khó khăn trong quá trình thực thi. Cụ thể:

Một là, các biện pháp về thừa nhận và bảo đảm thực thi quyền tiếp cận thông tin KH&CN còn có sự mâu thuẫn, chồng chéo, đó là sự mâu thuẫn giữa quy định của pháp luật chung (được quy định tại Luật Tiếp cận thông tin) và pháp luật chuyên ngành (quy định tại Nghị định 11). Cụ thể, theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 32 Nghị định 11, tổ chức, cá nhân khai thác thông tin KH&CN “(1) được yêu cầu cung cấp thông tin KH&CN nhằm phục vụ nhu cầu hợp pháp của mình; (2) được tiếp cận thông tin KH&CN tạo ra bằng ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật”. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 6 của Luật Tiếp cận thông tin quy định về thông tin công dân không được tiếp cận lại bao gồm “thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực KH&CN” nhưng lại không quy định cụ thể tiêu chí để xác định thế nào là “thông tin có nội dung quan trọng”.

Hai là, biện pháp về thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN chưa thừa nhận tính đa dạng trong mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN, tạo ra sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức thông tin KH&CN. Cụ thể, Nghị định 11 mới điều chỉnh tổ chức **thực hiện chức năng** thông tin KH&CN (khoản 4 Điều 3) chứ chưa điều chỉnh tổ chức **hoạt động** thông tin KH&CN đó là các thư viện, trung tâm thông tin thư viện, đặc biệt là thiết chế có tính cộng đồng cao phục vụ nhu cầu tiếp cận thông tin của người sử dụng như thư viện cộng đồng. Ngoài ra, tại điểm d Điều 22 Nghị định 11 mới chỉ thừa nhận sự tồn tại các tổ chức thực hiện chức năng thông tin KH&CN do tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập (là tổ chức phụ thuộc) chứ chưa thừa nhận sự tồn tại của các tổ chức thông tin KH&CN ngoài công lập với tư cách độc lập, thậm chí chưa có hành lang pháp lý cụ thể cho hoạt động theo mô hình doanh nghiệp thông tin KH&CN (lấy việc cung ứng thông tin KH&CN, sản phẩm và dịch vụ thông tin KH&CN để kinh doanh và thu lợi nhuận).

Mặt khác, xét về bản chất, hoạt động thông tin KH&CN là hoạt động sự nghiệp, với việc cung ứng dịch vụ công là thông tin KH&CN, sản phẩm và dịch vụ thông tin KH&CN. Tuy vậy, chính sách này lại thiết lập ra các tổ chức thông tin KH&CN bao gồm cả những mô hình cơ quan tham mưu quản lý nhà nước như cấp Cục, Vụ trực thuộc Bộ (với một bộ phận làm công tác thông tin KH&CN); Sở KH&CN tại địa phương (hiện nay có 24 Sở có mô hình này), điều này dẫn đến tình trạng khó khăn trong phân định trách nhiệm giữa tham mưu quản

lý nhà nước về thông tin KH&CN và trách nhiệm hoạt động sự nghiệp thông tin KH&CN, có những tổ chức vừa làm chức năng tham mưu quản lý nhà nước về thông tin KH&CN nhưng lại vừa làm hoạt động thông tin KH&CN, dễ dẫn đến tình trạng “vừa đá bóng, vừa thổi còi”.

Ba là, một số nội dung trong chính sách thông tin KH&CN chưa được cụ thể hóa, dẫn đến việc khó khăn trong quá trình triển khai thực thi. Đó là: các quy định của pháp luật về chuẩn hóa hoạt động thông tin KH&CN được quy định tập trung tại Chương II từ Điều 5 đến 12 của Nghị định 11, tuy nhiên nhiều nội dung hoạt động được nêu trong Nghị định lại chưa có văn bản hướng dẫn thi hành cụ thể đối với từng hoạt động nghiệp vụ, dẫn đến khó khăn trong vấn đề chuẩn hóa. Các nội dung nghiệp vụ cụ thể trong hoạt động thông tin KH&CN được quy định tại Điều 5 Nghị định 11 chủ yếu phải vận dụng các quy định của pháp luật về thư viện hoặc lưu trữ, như: vấn đề phân tích, xử lý thông tin phải vận dụng Điều 5 của Thông tư 18/2014/TT-BVHTTDL ngày 8/12/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của thư viện (Thông tư 18), vấn đề về tìm kiếm, tra cứu, chỉ dẫn, khai thác sử dụng thông tin KH&CN, vấn đề về phổ biến thông tin, tri thức KH&CN phải vận dụng quy định tại các Điều 6, 7, 10 và 12 của Thông tư 18.

Xác định những yếu tố cơ bản trong xây dựng chính sách thông tin KH&CN và đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách

Những yếu tố cơ bản của chính sách thông tin KH&CN

Xuất phát từ khung chính sách được UNESCO đề xuất cho các quốc gia thành viên, kinh nghiệm trong xây dựng chính sách của một số quốc gia đang phát triển và thực trạng chính sách thông tin KH&CN ở Việt Nam², chúng tôi xin đưa ra những luận điểm cơ bản có tính nền tảng trong xây dựng chính sách thông tin KH&CN ở Việt Nam như sau:

Chính sách thông tin KH&CN ở Việt Nam phải được xây dựng trên nền tảng triết lý: *hoạt động thông tin KH&CN lấy việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin KH&CN của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp làm trung tâm; tổ chức thông tin KH&CN được thiết lập trên cơ sở nhiều thành phần, trong đó Nhà nước giữ vai trò điều tiết, tạo động lực phát triển; tư nhân và các tổ chức xã hội giữ vai trò nòng cốt trong việc cung ứng sản phẩm và dịch vụ thông tin KH&CN. Thông tin KH&CN luôn đi trước, mở đường, hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới.* Trong đó:

Hoạt động thông tin KH&CN được xây dựng dựa trên nền tảng phát triển của công nghệ thông tin và các thành tựu KH&CN khác. Lấy việc xây dựng sản phẩm và dịch vụ thông

²Xin tham khảo tại: Adrian Rozengardt, Alenjandra Davidziuk, Daniel Finquelievich (2009), *National Information Society Policy: A Template*, UNESCO information for all programme, pp.8-16.

tin KH&CN làm trọng tâm, xác định các sản phẩm và dịch vụ chiến lược, chủ lực, tạo ra lợi nhuận, doanh thu trong hoạt động thông tin KH&CN. Người dân trở thành chủ thể chính trong hoạt động thông tin KH&CN bằng việc tạo ra thông tin, tìm kiếm, tiếp nhận, phổ biến, trao đổi và sử dụng thông tin; được sử dụng các sản phẩm và dịch vụ từ các thiết chế cung cấp thông tin KH&CN trên nguyên tắc tự do, bình đẳng trong tiếp cận.

Việc thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN được xây dựng dựa trên việc Nhà nước thừa nhận sự đa dạng, nhiều thành phần của hoạt động thông tin KH&CN, trong đó, các thiết chế cung cấp thông tin có tính chất cộng đồng cao như thư viện công cộng được chú trọng phát triển và mở rộng mạng lưới, các tổ chức thông tin KH&CN ngoài công lập, doanh nghiệp thông tin KH&CN được khuyến khích phát triển.

Thiết lập cơ chế tự chủ trong hoạt động thông tin KH&CN của các tổ chức thông tin KH&CN công lập, tạo điều kiện để các tổ chức này tự do ký kết, thỏa thuận việc cung ứng thông tin, sản phẩm và dịch vụ thông tin KH&CN phục vụ cộng đồng. Nhà nước giữ vai trò điều tiết vĩ mô thông qua các chính sách, tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức này hoạt động. Nhà nước cùng các tổ chức xã hội khác trở thành các nhà tài trợ cho hoạt động thông tin KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới.

Giải pháp hoàn thiện

Chính sách thông tin KH&CN giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia, trên cơ sở nhận diện thực trạng chính sách thông tin KH&CN hiện hành và xác định những nền tảng cơ bản trong xây dựng chính sách thông tin KH&CN ở Việt Nam, chúng tôi xin đưa ra một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách như sau:

Thứ nhất, cần nghiên cứu, đề xuất xây dựng Luật về hoạt động thông tin KH&CN (nâng cấp và thay thế cho Nghị định 11) nhằm hoàn thiện thể chế và thiết lập khung pháp lý đủ mạnh trong việc thừa nhận và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin KH&CN, chuẩn hóa hoạt động thông tin KH&CN, thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN và bảo đảm các nguồn lực cho hoạt động thông tin KH&CN, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong tiếp cận thông tin KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật về quyền tiếp cận thông tin KH&CN, trong đó chú trọng sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin bảo đảm sự tương thích giữa Luật Tiếp cận thông tin với pháp luật về hoạt động thông tin KH&CN.

Thứ ba, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý cho việc chuẩn hóa hoạt động thông tin KH&CN nhằm cụ thể hóa các quy định trong các hoạt động nghiệp vụ, từ đó thúc đẩy việc phát triển các sản phẩm và dịch vụ thông

tin KH&CN; tạo lập sự liên thông, liên kết giữa các tổ chức thông tin KH&CN, từ đó thúc đẩy hoạt động thương mại hóa các sản phẩm và dịch vụ thông tin KH&CN.

Kết luận

Trên cơ sở vận dụng kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng khung chính sách thông tin quốc gia được UNESCO đề xuất cho các nước thành viên, cùng với việc đánh giá, nhận diện thực trạng chính sách thông tin KH&CN ở Việt Nam, phân tích những điểm mạnh, điểm yếu của chính sách, nghiên cứu này đã xác định những nền tảng cơ bản trong xây dựng chính sách thông tin KH&CN ở Việt Nam, đồng thời kiến nghị giải pháp để hoàn thiện chính sách.

Do hạn chế về khuôn khổ của một bài báo, và tính phức tạp của các nội dung được thể chế hóa trong chính sách thông tin KH&CN, bài viết mới chỉ dừng lại ở việc phân tích và nhận diện chính sách thông tin KH&CN ở Việt Nam mà chưa đi sâu phân tích và nhận diện những tác động của chính sách này đến việc đảm bảo thông tin phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới, cũng như các tác động đến quyền tiếp cận thông tin của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp. Chúng tôi xin được phân tích thấu đáo nội dung này trong các nghiên cứu sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chính phủ (2004), *Nghị định 11/2014/NĐ-CP ngày 18/2/2014 quy định về hoạt động thông tin KH&CN*.
- [2] Đoàn Phan Tân (2006), *Thông tin học, giáo trình dành cho sinh viên ngành thông tin - thư viện và quản trị thông tin*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Quốc hội khóa XIII (2013), *Luật KH&CN năm 2013*.
- [4] OECD (2005), *Handbook on Economic Globalisation Indicators*.
- [5] Trung tâm Thông tin KH&CN quốc gia (1999), *Tài liệu hướng dẫn của UNESCO về việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện và vận hành chính sách thông tin quốc gia*.
- [6] Vũ Cao Đàm (2009) *Tuyển tập các công trình đã công bố tập II (nghiên cứu chính sách và chiến lược)*, Nhà xuất bản Thế giới.
- [7] Adrian Rozengardt, Alenjandra Davidziuk, Daniel Finquelievich (2009), *National Information Society Policy: A Template*, UNESCO information for all programme.
- [8] Mercedes Caridad Sebastian, et al. (2001), "Information policies in Spain: Towards the new information society", *Libri*, **51**, pp.49-60.
- [9] Nguyễn Hữu Hùng (1999), *Nghiên cứu xây dựng chính sách quốc gia phát triển công tác thông tin KH&CN trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ.
- [10] <http://www.vista.gov.vn/thong-bao/muc-danh-sach-to-chuc-thuc-hien-chuc-nang-dau-moi-thong-tin-khoa-hoc-va-cong-nghe-2.html> (truy cập ngày 23/5/2020).